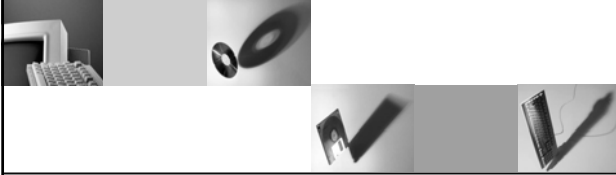


PHÂN TÍCH CƠ CẤU NGUỒN VỐN VÀ TÀI SẢN



Nội dung phân tích cơ cấu nguồn vốn và tài sản

- 1 Nội dung, đặc điểm và ý nghĩa Bảng CĐKT
- 2 Phân tích khái quát cơ cấu tài sản và nguồn vốn
- 3 Phân tích biến động nguồn vốn và sử dụng vốn
- 4 Phân tích cân bằng tài chính của Doanh nghiệp
- 5 Phân tích chu kỳ vốn lưu động

2

Mục tiêu phân tích cơ cấu nguồn vốn và tài sản

- Đánh giá tiềm lực kinh tế của Doanh nghiệp
- Đánh giá nguồn tài trợ, khả năng tài chính của DN
- Nghiên cứu tính hợp lý giữa huy động vốn và sử dụng vốn

Tài liệu phân tích

- ✦ Bảng Cân đối kế toán
- ✦ Thuyết minh báo cáo tài chính
- ✦ Các thông tin kinh tế

3

1. Nội dung, đặc điểm và ý nghĩa Bảng CĐKT

Bảng CĐKT là một báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản của doanh nghiệp dưới hình thái tiền tệ tại một thời điểm nhất định

- Tất cả các chỉ tiêu trong bảng được phản ánh bằng tiền
- Phản ánh cơ cấu tài chính của doanh nghiệp tại một thời điểm xác định

4

1.1 Nội dung Bảng CĐKT

Kết cấu Bảng CĐKT được chia thành hai phần

TÀI SẢN

- Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của DN tại thời điểm lập báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình kinh doanh
- Các tài sản được sắp xếp theo khả năng thanh khoản giảm dần

NGUỒN VỐN

- Phản ánh toàn bộ nguồn hình thành tài sản hiện có tại DN vào thời điểm lập báo cáo
- Các loại nguồn vốn được sắp xếp theo tính ổn định tăng dần

5

1.2 Đặc điểm Bảng CĐKT

- Tổng tài sản của DN bằng tổng nguồn hình thành tài sản tại thời điểm lập báo cáo.
- Các chỉ tiêu trên BCĐKT được thể hiện bằng tiền.
- BCĐKT phản ánh tài sản và nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm.
- Giá trị của tài sản được trình bày theo giá gốc.
- Số liệu trên BCĐKT là số liệu tổng hợp.

6

1.3 Ý nghĩa của Bảng CĐKT

Về mặt kinh tế

- Số liệu phân tài sản cho phép nhà phân tích đánh giá tổng quát quy mô và kết cấu tài sản của DN
- Số liệu phân nguồn vốn phản ánh các nguồn tài trợ cho tài sản của DN

Về mặt pháp lý

- Số liệu phân tài sản thể hiện giá trị tài sản hiện có mà DN có quyền quản lý và sử dụng để sinh lời
- Phân nguồn vốn thể hiện trách nhiệm và nghĩa vụ của DN trong việc sử dụng vốn đối với chủ nợ và chủ sở hữu

Bảng CĐKT cung cấp những thông tin tổng hợp về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn của DN, giúp đánh giá thực trạng tài chính tại DN

7

2. Phân tích khái quát cơ cấu tài sản, nguồn vốn

- **Mục đích phân tích**
 - Nắm được các chỉ tiêu phản ánh cấu trúc tài sản, nguồn vốn.
 - Xác định nhân tố tác động đến cơ cấu tài sản.
 - Phân tích tính độc lập và ổn định của nguồn vốn.

Hai nhóm chỉ tiêu phân tích

$$\begin{aligned}\text{Cơ cấu tài sản} &= \frac{\text{Giá trị từng loại tài sản}}{\text{Tổng giá trị tài sản}} \\ \text{Cơ cấu nguồn vốn} &= \frac{\text{Giá trị từng loại nguồn vốn}}{\text{Tổng giá trị nguồn vốn}}\end{aligned}$$

8

2.1 Phân tích cơ cấu tài sản

$$\text{Tỷ trọng tài sản cố định} = \frac{\text{Giá trị tài sản cố định}}{\text{Tổng giá trị tài sản}}$$

Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ trọng TSCĐ

- Đặc trưng kinh tế: loại hình sản xuất kinh doanh, ngành kinh doanh
- Đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh: địa bàn kinh doanh rộng hay hẹp
- Quy mô hoạt động của doanh nghiệp
- Chính sách đầu tư
- Chính sách khấu hao

9

2.1 Phân tích cơ cấu tài sản

Tỷ trọng các khoản
phải thu = _____

Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ trọng các khoản phải thu

- Qui mô kinh doanh của doanh nghiệp
- Phương thức bán hàng của DN
- Chính sách tín dụng: kỳ hạn tín dụng, định mức tín dụng đối với từng khách hàng
- Công tác thu hồi nợ của DN

10

2.1 Phân tích cơ cấu tài sản

Tỷ trọng hàng tồn
kho = _____

Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ trọng hàng tồn kho

- Qui mô kinh doanh của doanh nghiệp
- Loại hình sản xuất kinh doanh và đặc thù của sản phẩm
- Tính thời vụ và chính sách dự trữ của DN
- Hiệu quả quản lý hàng tồn kho

11

2.1 Phân tích cơ cấu tài sản

Tỷ trọng đầu tư tài
chính = _____

Các nhân tố ảnh hưởng đến tỷ trọng đầu tư tài chính

- Qui mô hoạt động
- Mức độ và chính sách đầu tư của DN

12

2.1 Phân tích cơ cấu tài sản

CƠ CẤU TÀI SẢN

1	Tỷ trọng tài sản cố định	=	_____
2	Tỷ trọng các khoản phải thu	=	_____
3	Tỷ trọng hàng tồn kho	=	_____
4	Tỷ trọng tiền	=	_____
5	Tỷ trọng đầu tư tài chính	=	_____
6	Tỷ trọng các tài sản ngắn hạn khác	=	_____

13

2.2 Phân tích cơ cấu nguồn vốn

➡ Phân tích tính độc lập về tài chính của Doanh nghiệp

$$\text{Tỷ suất nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng giá trị tài sản}}$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Vốn chủ sở hữu}}{\text{Tổng giá trị tài sản}}$$

$$\text{Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

14

2.2 Phân tích cơ cấu nguồn vốn

➡ Phân tích tính ổn định của nguồn tài trợ

$$\text{Tỷ suất nguồn vốn thường xuyên} = \frac{\text{Nguồn vốn thường xuyên}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Trong đó, nguồn vốn thường xuyên = Nợ dài hạn + Vốn CSH

$$\text{Tỷ suất nguồn vốn tạm thời} = \frac{\text{Nguồn vốn tạm thời}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

Trong đó, nguồn vốn tạm thời = Nợ ngắn hạn

15

CÁC CHỈ TIÊU VỀ CẤU TRÚC NGUỒN VỐN CỦA C.TY ST QUA BA NĂM

(ĐVT: triệu đồng)

	31/12/2004	31/12/2005	31/12/2006
1. Nợ phải trả	3.341	2.671	3.626
2. Nguồn vốn CSH	4.852	5.765	5.854
3. Nguồn vốn tạm thời	2.551	2.219	1.898
4. Nguồn vốn thường xuyên	5.642	6.217	7.582
5. Tổng nguồn vốn	8.193	8.436	9.480
6. Tỷ suất nợ	40,78	31,66	38,25
7. Tỷ suất tự tài trợ	59,22	68,34	61,75
8. Tỷ suất nợ trên VCSH	68,86	46,33	61,94
9. Tỷ suất NVTX	68,86	73,70	79,98
10. Tỷ suất NV tạm thời	31,14	26,30	20,02

16

3. Phân tích biến động nguồn vốn và sử dụng vốn

❖ Mục đích phân tích

- Đánh giá xu hướng thay đổi của cơ cấu tài sản, cơ cấu nguồn vốn
- Đánh giá mục đích sử dụng vốn hợp lý hay không.
- Tìm hiểu các nguồn vốn nào đã được huy động để tài trợ cho tài sản tăng lên trong kỳ.

❖ Các bước thực hiện

- Căn cứ vào BCDKT đã được rút gọn, lập bảng kê sử dụng vốn và nguồn vốn.
- Lập bảng phân tích sử dụng vốn và nguồn vốn
- Nhận xét bảng phân tích.

17

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RÚT GỌN	31/12/2005	31/12/2006
TÀI SẢN	8.436	9.480
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	5.000	4.200
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	442	320
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	172	20
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.408	1.506
IV. Hàng tồn kho	2.278	2.186
V. Tài sản ngắn hạn khác	700	168
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	3.436	5.280
I. Các khoản phải thu dài hạn	150	126
II. Tài sản cố định	2.496	4.200
III. Bất động sản đầu tư		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	190	204
V. Tài sản dài hạn khác	600	780
NGUỒN VỐN	8.436	9.480
A. NỢ PHẢI TRẢ	2.671	3.626
I. Nợ ngắn hạn	2.219	1.898
- Vay ngắn hạn	2.000	1.000
- Nợ phải trả	219	898
II. Nợ dài hạn	452	1.728
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	5.765	5.854
I. Vốn chủ sở hữu	5.565	5.759
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	200	95

Bước 1: Lập bảng kê sử dụng vốn và nguồn vốn

- ◆ Mục đích lập: thấy được tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn tạo ra trong kỳ
- ◆ Nguyên tắc phân định nguồn vốn và sử dụng vốn:

Sử dụng vốn**Nguồn vốn**

Vi dụ:

- | | |
|--|--|
| ✧ Giảm nợ vay | ✧ Tăng nợ vay |
| ✧ Mua hoặc thu hồi lại cổ phiếu đã phát hành | ✧ Khấu hao và các chi phí không bằng tiền khác |
| ✧ Lỗ ròng sau thuế | ✧ LN ròng sau thuế |
| ✧ Chi trả cổ tức..... | ✧ Phát hành cổ phiếu..... |

19

Bước 1: Lập bảng kê sử dụng vốn và nguồn vốn**BẢNG KÊ SỬ DỤNG VỐN VÀ NGUỒN VỐN CỦA C.TY ST**
(ĐVT: triệu đồng)

	31/12/05	31/12/06	SD Vốn	Ng. Vốn
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền				
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn				
III. Các khoản phải thu ngắn hạn				
IV. Hàng tồn kho				
V. Tài sản ngắn hạn khác				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
I. Các khoản phải thu dài hạn				
II. Tài sản cố định				
III. Bất động sản đầu tư				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn				
V. Tài sản dài hạn khác				

20

Bước 1: Lập bảng kê sử dụng vốn và nguồn vốn**BẢNG KÊ SỬ DỤNG VỐN VÀ NGUỒN VỐN CỦA C.TY ST**
(Tiếp theo) (ĐVT: triệu đồng)

	31/12/05	31/12/06	SD Vốn	Ng. Vốn
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ				
■ Nợ ngắn hạn				
■ Nợ dài hạn				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
■ Vốn chủ sở hữu				
■ Nguồn kinh phí và các quỹ khác				
Tổng mức biến động nguồn vốn và sử dụng vốn				

21

Bước 2: Lập bảng phân tích sử dụng vốn và nguồn vốn

- ◆ Căn cứ vào bảng kê sử dụng vốn và nguồn vốn, lập bảng phân tích sử dụng vốn và nguồn vốn theo nguyên tắc sau:

Sử dụng vốn:

Cần tiền để làm gì?

☞ Tăng tài sản

☞ Trả nợ vay

☞ Chi các quỹ, cổ tức

Nguồn vốn:

Tiền lấy từ đâu?

☞ Giảm tài sản hiện có

☞ Tăng nợ vay

☞ Tăng nguồn vốn

22

Bước 2: Lập bảng phân tích sử dụng vốn và nguồn vốn

BẢNG PHÂN TÍCH SỬ DỤNG VỐN VÀ NGUỒN VỐN CỦA C.TY ST

Sử dụng vốn	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
I. Tăng tài sản		
1. Các khoản phải thu ngắn hạn		
2. Tài sản cố định		
3. Các khoản đầu tư dài hạn		
4. Tài sản dài hạn khác		
II. Giảm nguồn vốn		
1. Nợ ngắn hạn		
2. Nguồn kinh phí và các quỹ		
Tổng sử dụng vốn		

23

Bước 2: Lập bảng phân tích sử dụng vốn và nguồn vốn

BẢNG PHÂN TÍCH SỬ DỤNG VỐN VÀ NGUỒN VỐN CỦA C.TY ST

Nguồn vốn	Số tiền (triệu đồng)	Tỷ trọng (%)
I. Giảm tài sản		
1. Tiền và tương đương tiền		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3. Hàng tồn kho		
4. Tài sản ngắn hạn khác		
5. Các khoản phải thu dài hạn		
II. Tăng nguồn vốn		
1. Nợ dài hạn		
2. Vốn chủ sở hữu		
Tổng nguồn vốn		

4. Phân tích cân bằng tài chính của Doanh nghiệp

Mục đích phân tích

- Đánh giá tính hiệu quả trong huy động vốn và sử dụng vốn
- Đánh giá sự an toàn trong khả năng thanh toán.
- Đánh giá chính sách tài trợ của DN.

Nội dung phân tích

- Phân tích cân bằng tài chính trong dài hạn
- Phân tích cân bằng tài chính trong ngắn hạn

25

4. Phân tích cân bằng tài chính của Doanh nghiệp

Vốn lưu động ròng là phần chênh lệch giữa tài sản ngắn hạn và nợ ngắn hạn

Hai công thức tính vốn lưu động ròng

$$(1) VLDR = \text{Tài sản ngắn hạn} - \text{Nợ ngắn hạn}$$
$$(2) VLDR = \text{Nguồn vốn thường xuyên} - \text{Tài sản dài hạn}$$

26

4. Phân tích cân bằng tài chính của Doanh nghiệp

Các trường hợp cân bằng tài chính trong dài hạn

- ◆ Trường hợp 1: Vốn lưu động ròng âm
⇒ Nguồn vốn thường xuyên < Tài sản dài hạn
- ◆ Trường hợp 2: Vốn lưu động ròng bằng 0
⇒ Nguồn vốn thường xuyên = Tài sản dài hạn
- ◆ Trường hợp 3: Vốn lưu động ròng dương
⇒ Nguồn vốn thường xuyên > Tài sản dài hạn

27

4. Phân tích cân bằng tài chính của Doanh nghiệp

Trường hợp 1

TSNH	Nguồn vốn tạm thời
TSDH	Nguồn vốn thường xuyên

Nguồn vốn thường xuyên không đủ đáp ứng cho nhu cầu đầu tư tài sản dài hạn.

Doanh nghiệp đã dùng nguồn vốn tạm thời để tài trợ cho tài sản dài hạn

Chịu áp lực lớn về thanh toán nợ ngắn hạn.

⇒ Cân bằng tài chính trong trường hợp này được đánh giá kém.

28

4. Phân tích cân bằng tài chính của Doanh nghiệp

Trường hợp 2

TSNH	Nguồn vốn tạm thời
TSDH	Nguồn vốn thường xuyên

Nguồn vốn thường xuyên vừa đủ đáp ứng cho nhu cầu đầu tư tài sản dài hạn.

Doanh nghiệp không cần sử dụng nguồn vốn tạm thời để tài trợ cho tài sản dài hạn

⇒ Cân bằng tài chính trong trường hợp này dễ bị phá vỡ

DN sẽ rơi vào trường hợp 1 khi qui mô hoạt động tăng lên.

29

4. Phân tích cân bằng tài chính của Doanh nghiệp

Trường hợp 3

TSNH	Nguồn vốn tạm thời
TSDH	Nguồn vốn thường xuyên

Nguồn vốn thường xuyên không những đủ để đáp ứng cho nhu cầu đầu tư tài sản dài hạn mà còn tài trợ một phần cho tài sản ngắn hạn.

⇒ Cân bằng tài chính trong trường hợp này được đánh giá tốt và an toàn.

30

4. Phân tích cân bằng tài chính của Doanh nghiệp

Phân tích VLĐR qua nhiều kỳ có những trường hợp sau

- ◆ Trường hợp 1: VLĐR liên tục âm và giảm qua nhiều năm
⇒ Nhìn chung, cân bằng tài chính trong dài hạn của DN kém
- ◆ Trường hợp 2: VLĐR liên tục dương hoặc tăng qua nhiều năm
⇒ Nhìn chung, cân bằng tài chính trong dài hạn của DN tốt
- ◆ Trường hợp 3: VLĐR có tính ổn định
⇒ Cân bằng tài chính trong dài hạn của DN đang trong giai đoạn ổn định

31

4. Phân tích cân bằng tài chính của Doanh nghiệp

Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của VLĐR

Các tác động làm tăng VLĐR	Các tác động làm giảm VLĐR
1. Tăng nguồn vốn thường xuyên <ul style="list-style-type: none"> - Tăng nguồn vốn chủ sở hữu - Tăng nợ dài hạn 	1. Giảm nguồn vốn thường xuyên <ul style="list-style-type: none"> - Giảm nguồn vốn chủ sở hữu - Giảm nợ dài hạn
2. Giảm TSDH <ul style="list-style-type: none"> - Nhượng bán, thanh lý TSCĐ - Thu hồi đầu tư tài chính - Nhượng bán chứng khoán DH - Tăng khấu hao TSCĐ 	2. Tăng TSDH <ul style="list-style-type: none"> - Tăng đầu tư trực tiếp - Tăng đầu tư gián tiếp

32

4. Phân tích cân bằng tài chính của Doanh nghiệp

Hãy tính toán và phân tích cân bằng tài chính trong dài hạn của công ty ST qua 3 năm. (ĐVT: triệu đồng)

Chỉ tiêu	31/12/2004	31/12/2005	31/12/2006
1. Nguồn vốn CSH	4.852	5.765	5.854
2. Nguồn vốn thường xuyên	5.642	6.217	7.582
3. Tài sản dài hạn	3.868	3.436	5.280
4. Tài sản ngắn hạn	4.325	5.000	4.200
5. Tốc độ tăng nguồn vốn TX			
6. Tốc độ tăng vốn CSH (%)			
7. Tốc độ tăng TSDH (%)			
8. Tỷ suất tự tài trợ TSDH (%)			
9. VLĐR			
10. Tỷ lệ VLĐR/ TSNH			

5. Phân tích chu kỳ vốn lưu động

Các khái niệm liên quan

- Nhu cầu VLĐ : là nhu cầu về dự trữ hàng tồn kho và tài sản bị chiếm dụng trong quá trình thanh toán sau khi trừ các khoản phải trả ngắn hạn.

$$\Rightarrow \text{Nhu cầu VLĐ} = \text{Giá trị HTK phải thu} - \text{Các khoản phải trả}$$

34

5. Phân tích chu kỳ vốn lưu động

HÀNG TỒN KHO	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ
CÁC KHOẢN PHẢI THU	NHU CẦU VLĐ ĐƯƠNG

● Các khoản DN chiếm đóng được không đủ để bù đắp các nhu cầu về HTK và các khoản phải thu phát sinh trong chu kỳ kinh doanh.

● DN cần sử dụng nguồn vốn dài hạn hoặc vay ngắn hạn để tài trợ cho phần chênh lệch

35

SƠ ĐỒ 3-14: NHU CẦU VỐN LƯU ĐỘNG

AM

HÀNG TỒN KHO	CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ
CÁC KHOẢN PHẢI THU	
NHU CẦU VLĐ ẨM	

● Các khoản DN chiếm đóng được không những đủ để bù đắp các nhu cầu về HTK và các khoản phải thu phát sinh trong chu kỳ kinh doanh mà còn thừa ra.

● DN có thể sử dụng nguồn vốn chiếm dụng thừa ra để tài trợ hoặc đầu tư ngắn hạn.

36

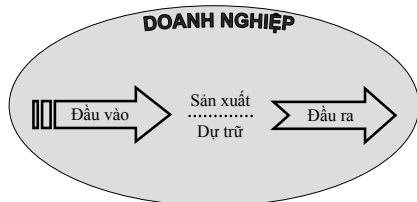
5. Phân tích chu kỳ vốn lưu động

TT	Các chỉ tiêu	Đầu năm 2005	Cuối năm 2005	Tăng (giảm)
1	TS NGẮN HẠN	10,750	11,450	+ 700
2	CK NỢ PHẢI TRẢ	2,900	3,900	
3				
4	NV DÀI HẠN	19,000	21,200	
5	TS DÀI HẠN	16,500	18,000	
6				
7	TIỀN + tương đương tiền	1,000	1,500	
8	NHU CẦU VLD			

37

5. Phân tích chu kỳ vốn lưu động

Chu kỳ hoạt động của Doanh nghiệp



Chu kỳ hoạt động = Số ngày luân chuyển HTK + Số ngày thu tiền bán hàng

38

5. Phân tích chu kỳ vốn lưu động

Chu kỳ vốn lưu động là chu kỳ vốn tài trợ cho chu kỳ hoạt động của Doanh nghiệp

Chu kỳ VLD = Chu kỳ hoạt động - Số ngày trả tiền mua hàng

Chu kỳ VLD = Số ngày luân chuyển HTK + Số ngày thu tiền bán hàng - Số ngày trả tiền mua hàng

Chu kỳ hoạt động của doanh nghiệp	
Số ngày luân chuyển hàng tồn kho	Số ngày bán chịu
Số ngày mua chịu	Chu kỳ vốn lưu động

39

5. Phân tích chu kỳ vốn lưu động

Số ngày luân chuyển
hàng tồn kho = _____

Số ngày luân chuyển hàng tồn kho là khoảng thời gian từ khi công ty mua hàng đến khi sản phẩm được tiêu thụ

Ý nghĩa của chỉ tiêu: cho biết trung bình vòng quay hàng tồn kho luân chuyển mất bao nhiêu ngày

40

5. Phân tích chu kỳ vốn lưu động

Số ngày thu
tiền bán hàng = _____

Số ngày thu tiền bán hàng là khoảng thời gian từ khi công ty bán hàng đến khi thu được tiền bán hàng

Ý nghĩa của chỉ tiêu: cho biết trung bình vòng quay thu tiền bán hàng luân chuyển mất bao nhiêu ngày

41

5. Phân tích chu kỳ vốn lưu động

Số ngày trả
tiền mua hàng = _____

Số ngày trả tiền mua hàng là khoảng thời gian từ khi DN mua hàng cho đến khi trả tiền cho người bán

Ý nghĩa của chỉ tiêu: cho biết trung bình vòng quay trả tiền mua hàng luân chuyển mất bao nhiêu ngày

42

5. Phân tích chu kỳ vốn lưu động

Hãy tính toán và phân tích chu kỳ vốn lưu động của công ty ST qua 3 năm. (ĐVT: triệu đồng)

Chỉ tiêu	2004	2005	2006
1. Hàng tồn kho	2.550	2.424	2.331
2. Khoản phải thu khách hàng	1.000	830	1.030
3. Khoản phải trả người bán	1.030	900	700
4. GVHB	19.000	18.500	20.500
5. Doanh thu thuần	25.500	30.000	32.000
6. Doanh số mua hàng	18.650	19.700	22.800
7. Số ngày luân chuyển HTK			
8. Số ngày thu tiền bán hàng			
9. Số ngày trả tiền mua hàng			
10. Chu kỳ vốn lưu động			
